

Thứ ba, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index đi ngang

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 19/7/2023		●	
Tuần 17/7-21/7/2023		●	
Tháng 07/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index đi ngang trong ngày hôm nay và kết phiên tại mốc 1,174.09 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 12/18 ngành giảm điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Chỉ số đang cho thấy sự chững lại sau một đợt tăng mạnh. Trong những phiên tới, VN-Index có thể có những phiên giằng co quanh ngưỡng 1,175, tuy nhiên xu hướng chủ đạo vẫn là tiến về 1,200.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30, trừ HĐTL VN30F2309. Khuyến nghị nhà đầu tư thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 18/7/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

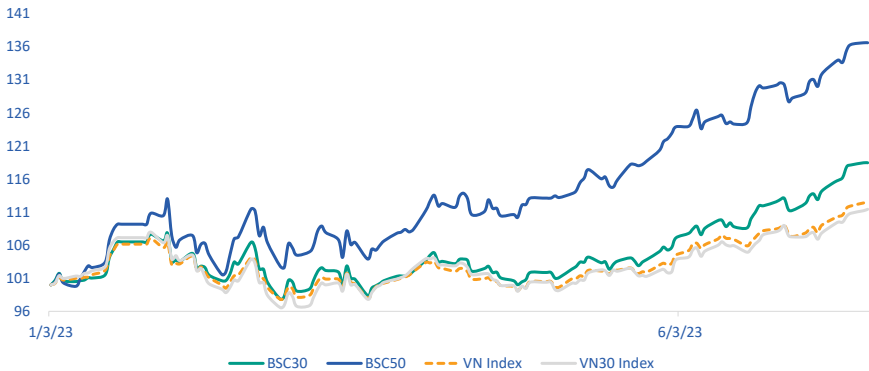
Diễn biến:

- VN-Index **+0.96** điểm, đóng cửa **1174.09** điểm. HNX-Index **+0.01** điểm, đóng cửa **230.96** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VPB (+0.86)**, **BID (+0.64)**, **TPB (+0.39)**, **GAS (+0.39)**, **TCB (+0.36)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-0.6)**, **MWG (-0.22)**, **VHM (-0.22)**, **VRE (-0.21)**, **VIC (-0.19)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,853** tỷ đồng, giảm **-11.2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 16,798 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 5.66 điểm. Thị trường có **188** mã tăng, 59 mã tham chiếu, **272** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **406.37** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (185.73 tỷ)**, **VHM (73.26 tỷ)**, **HCM (43.34 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **45.75** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **1.17%**. Các mã diễn biến tích cực: **NLG (+3.56%)**, **DCM (+2.50%)**, **VPB (+2.44%)**.
- BSC50 **+1.31%**. Các mã diễn biến tích cực: **HDC (+6.86%)**, **TPB (+3.84%)**, **CTR (+1.89%)**.

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1174.09**

Giá trị: 14852.83 tỷ **0.96 (0.08%)**

Khối ngoại (ròng): 406.37 tỷ

HNX-INDEX **230.96**

Giá trị: 1473.98 tỷ **0.01 (0%)**

Khối ngoại (ròng): 45.75 tỷ

UPCOM-INDEX **87.02**

Giá trị: 641.45 tỷ **0.21 (0.24%)**

Khối ngoại (ròng): -6.16 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	75.9	1.46%
Giá vàng	1,957	1.30%
Tỷ giá USD/VND	23,714	0.05%
Tỷ giá EUR/VND	26,565	0.00%
Tỷ giá JPY/VND	17,106	0.37%
LS liên NH 1 tháng	2.1%	0.36%
LS TPCP 5 năm	2.2%	-0.02%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	185.73	VPB	-62.23
VHM	73.26	TPB	-49.71
HCM	43.34	DGC	-40.28
VIC	39.46	HSG	-24.03
VRE	38.94	BID	-17.08

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 18/7

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	75.92	1.46%	5.75%	9.11%	-16.90%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	80.37	1.22%	4.86%	8.30%	-16.53%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.67	1.98%	6.21%	8.53%	-13.18%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.66	-2.74%	-0.03%	10.35%	-59.69%		
TTF Gas	EUR/MWh	26.64	-8.33%	-22.50%	-26.11%	-85.24%		
Vàng	Ounce	1957.06	1.30%	2.07%	0.71%	12.78%		PNJ
Bạc	Ounce	24.13	4.46%	4.45%	1.92%	25.76%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1488.50	-2.10%	-3.80%	6.38%	8.63%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	13.87	-0.79%	-1.00%	-8.08%	-38.95%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	131.40	-0.30%	-0.15%	-0.61%	-16.31%	SRC, CSM	DPR, PHR
Đường	LB	23.91	1.62%	1.62%	-4.97%	24.92%	VNM, GTN	SBT, LSS
Cà phê	LB	158.75	-0.35%	-2.16%	-13.13%	-24.33%	VCF, CTP	CTP, DLG
Ure	USD/T	377.50	2.72%	2.72%	27.10%	-46.45%		DPM, DCM
Niken	LB	20501.00	-1.51%	0.82%	-0.78%	-3.84%		PC1
Đồng	LB	3.85	2.54%	2.54%	0.46%	15.75%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3683.00	0.52%	-1.34%	-1.15%	-6.29%		HPG
Nhôm	Ton	2238.50	3.23%	4.48%	0.29%	-5.27%	CAV, SAM	
Quặng sắt	Ton	109.50	1.39%	-2.67%	-1.79%	1.86%	HPG	
Than đá	Ton	131.00	-2.02%	-8.07%	-2.24%	-69.25%	HT1, HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 17/7, dầu thô Brent giảm xuống 80.37 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI giảm xuống 75.92 USD/thùng. Đây là phiên giảm thứ 2 liên tiếp đối với cả hai loại dầu.
 - Giá dầu giảm hơn 1.5%, sau tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc thấp hơn so với dự kiến, đẩy lên mối hoài nghi về nhu cầu tại nước tiêu thụ dầu lớn thứ 2 thế giới, và sự khởi động một phần sản lượng bị đình trệ của Libya cũng gây áp lực giá.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA duy trì vững ở mức 1,957.06 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 8/2023 trên sàn New York giảm 0.4% xuống 1,956.4 USD/ounce.
 - Giá vàng thay đổi nhẹ, khi các thương nhân vẫn hoài nghi về việc liệu Cục Dự trữ Liên bang Mỹ có thể sớm đưa ra tín hiệu kết thúc lộ trình thắt chặt tiền tệ hay không?

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2023 trên sàn Đại Liên giảm 0.9% xuống 832.5 CNY (116.05 USD)/tấn, sau khi đạt mức cao nhất 4 tháng trong phiên trước đó. Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 8/2023 trên sàn Singapore giảm 1.7% xuống 112.3 USD/tấn, sau khi tăng 4 phiên liên tiếp lên mức cao nhất 3 tháng trong phiên trước đó.
 - Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên và Singapore đều rời khỏi mốc cao nhất nhiều tháng đạt được trong phiên trước đó, do các thương nhân cân nhắc gói dữ liệu kinh tế hỗn hợp từ Trung Quốc với kỳ vọng có thêm các biện pháp kích thích.

Giá hàng hóa khác

- Giá ngũ cốc tại Mỹ giảm, khi Nga rút khỏi thỏa thuận xuất khẩu tại Biển Đen.

	18/7	% 18/7	17/7	% 17/7	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1174.09	0.08%	1173.13	12.40%	1.94%	5.28%
S&P 500			4522.79	0.39%	2.57%	3.52%
HDTL S&P500	4553.25	-0.01%	4553.75	9.05%	1.78%	3.05%
Shang-hai	3197.82	-0.37%	3209.63	-0.70%	-0.73%	-0.97%
Euro Stoxx	4362.55		4356.79	2.78%	1.77%	-0.73%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
7/11/2023	ELC	14.8	16.9	13.8	15.2	7	3.05%	Có thể tiếp tục mua
5/23/2023	REE	61.5	70.0	58.0	65.3	56	6.27%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

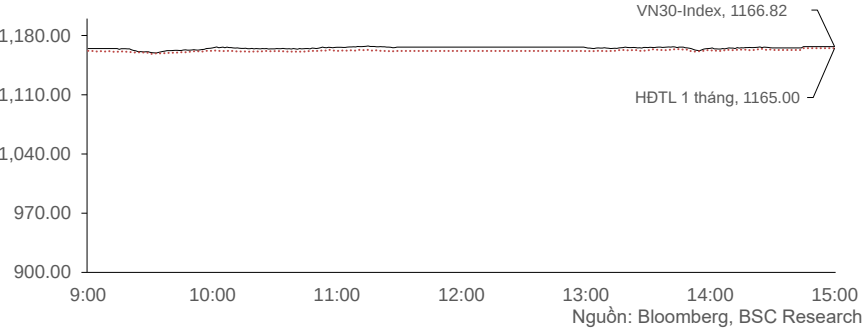
Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
5/12/2023	CTD	64.6	72	61	TP	56	11.46%
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	TP	57	12.67%
3/8/2023	FRT	72.4	85	70	SL	9	-3.31%
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	TP	88	16.28%
3/7/23	HPG	21.1	25	19.8	TP	107	18.48%
12/19/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
Chú thích: Danh sách thông kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thông kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	0	4.66%	0.00%	4.66%	32
Cổ phiếu đã chốt	256	232	7.01%	-7.45%	4.08%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1148.80	0.10%	-18.02	-48.7%	39	12/21/2023	158
VN30F2307	1165.00	0.28%	-1.82	5.1%	143,179	7/20/2023	4
VN30F2308	1162.20	0.19%	-4.62	36.3%	11,397	8/17/2023	32
VN30F2309	1156.50	-0.04%	-10.32	-24.4%	273	9/21/2023	67

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 2.24 điểm lên 1166.82 điểm, biên độ dao động 8.76 điểm. Các cổ phiếu như VPB, TPB, TCB, STB, và VIB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 kết phiên trong sắc xanh và tăng 0.19% sau khi mở cửa với đà giảm co quanh tham chiếu của đầu phiên sáng. Thanh khoản thị trường nằm trên đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của VN30, trừ HDTL VN30F2309. Xét về khối lượng, HDTL VN30F2312 và VN30F2309 giảm, HDTL VN30F2307 và VN30F2308 tăng . Xét về vị thế mở, HDTL VN30F2312 và VN30F2307 giảm, HDTL VN30F2308 và VN30F2309 tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTPB2301	8/7/2023	20	2.7:1	170,500	31.43%	1,000	1,020	21.43%	0	3,680.96	14,229	26,000	18,950
CVPB2212	8/31/2023	44	2.66:1	513,600	36.07%	4,500	130	18.18%	54	2.42	27,620	24,644	20,950
CVPB2302	8/16/2023	29	2:1	161,700	36.07%	2,470	1,590	8.90%	1,265	1.26	29,160	18,600	20,950
CVPB2301	9/27/2023	71	4:1	350,000	36.07%	2,100	750	5.63%	515	1.46	44,520	19,800	20,950
CVIB2301	8/7/2023	20	1.87:1	440,700	34.09%	2,900	480	4.35%	6	82.28	27,180	24,841	20,550
CVIB2201	9/5/2023	49	1.87:1	62,700	34.09%	2,700	3,210	3.22%	1,013	3.17	26,380	20,500	20,550
CVHM2220	11/1/2023	106	5:1	160,500	36.81%	2,100	1,520	2.70%	1,085	1.40	28,160	58,000	58,800
CVHM2219	9/5/2023	49	5:1	79,900	36.81%	1,100	1,220	1.67%	968	1.26	24,672	56,000	58,800
CSTB2303	11/9/2023	114	2:1	36,200	43.22%	1,100	3,970	0.51%	3,582	1.11	50,700	22,000	28,450
CMSN2215	9/5/2023	49	10:1	928,700	36.95%	1,550	100	0.00%	20	5.03	19,280	102,000	80,500
CACB2208	9/5/2023	49	4:1	56,900	28.75%	1,100	1,320	-1.49%	311	4.25	25,900	21,500	22,000
CMBB2214	9/5/2023	49	2:1	82,600	33.37%	2,700	2,600	-2.26%	979	2.66	26,140	17,000	18,600
CHPG2226	9/5/2023	49	2:1	31,900	44.42%	1,510	3,970	-2.70%	3,920	1.01	96,000	19,500	27,200
CHPG2227	11/1/2023	106	2:1	20,000	44.42%	1,100	3,880	-3.00%	3,635	1.07	19,589	20,500	27,200
CFPT2303	11/9/2023	114	10:1	175,500	19.89%	2,240	860	-3.37%	138	6.25	94,500	86,000	78,700
CFPT2214	11/1/2023	106	10:1	52,800	19.89%	1,870	1,890	-3.57%	549	3.44	81,200	76,000	78,700
CHPG2305	8/7/2023	20	2:1	44,300	44.42%	2,400	1,960	-4.85%	2,059	0.95	24,500	23,200	27,200
CMWG2302	11/9/2023	114	6:1	370,400	40.30%	1,100	550	-5.17%	630	0.87	22,200	50,000	48,050
CVRE2220	9/5/2023	49	4:1	588,600	37.92%	2,500	380	-9.52%	233	1.63	34,380	30,000	28,300
CVHM2216	8/31/2023	44	8:1	378,900	36.81%	1,000	210	-12.50%	232	0.91	16,453	62,000	58,800
Tổng				4,706,400	35.59%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
VPB	20.95	2.44	2.43
TPB	18.95	3.84	0.96
TCB	32.30	1.25	0.94
STB	28.45	1.61	0.88
VIB	20.55	0.74	0.20

Source: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
MWG	48.1	-1.23	-0.68
FPT	78.7	-0.38	-0.33
NVL	15.1	-1.95	-0.33
HPG	27.2	-0.37	-0.33
VRE	28.3	-1.22	-0.33

Source: Bloomberg, BSC Research

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPB	20.95	2.44	0.86	37.32MLN
BID	46.70	1.08	0.64	1.67MLN
TPB	18.95	3.84	0.39	24.80MLN
GAS	99.80	0.81	0.39	742300
TCB	32.30	1.25	0.36	6.51MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	104.30	-0.48	-1	590000.00
MWG	48.05	-1.23	0	4.61MLN
VHM	58.80	-0.34	0	2.91MLN
VRE	28.30	-1.22	0	5.73MLN
VIC	52.70	-0.38	0	2.09MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

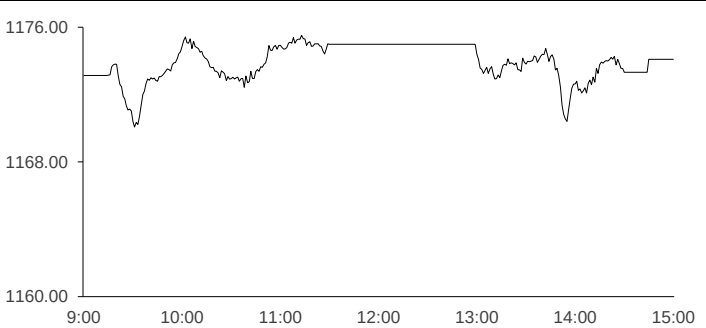
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LEC	6.88	7.00	0.00	5400.00
POM	8.45	6.96	0.04	807100
APG	8.48	6.94	0.02	4.29MLN
IMP	66.80	6.88	0.07	105300
HDC	36.60	6.86	0.08	3.25MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	104.30	-0.48	-0.60	590000
MWG	48.05	-1.23	-0.22	4.61MLN
VHM	58.80	-0.34	-0.22	2.91MLN
VRE	28.30	-1.22	-0.21	5.73MLN
VIC	52.70	-0.38	-0.19	2.09MLN

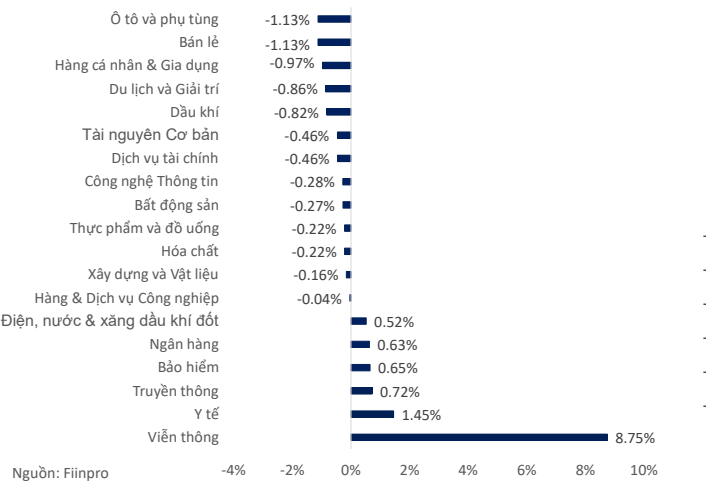
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	14.50	3.57	0.41	333000
BAB	14.10	1.44	0.24	25200
KSF	40.50	1.50	0.15	10600
PVI	51.80	3.81	0.11	266400.00
IDJ	5.90	5.36	0.07	5.28MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	14.50	-1.36	-0.25	12.92MLN
CEO	20.40	-2.39	-0.16	14.75MLN
PVS	34.50	-0.86	-0.12	4.34MLN
GKM	36.00	-7.69	-0.11	115400
DNP	26.40	-2.94	-0.10	800

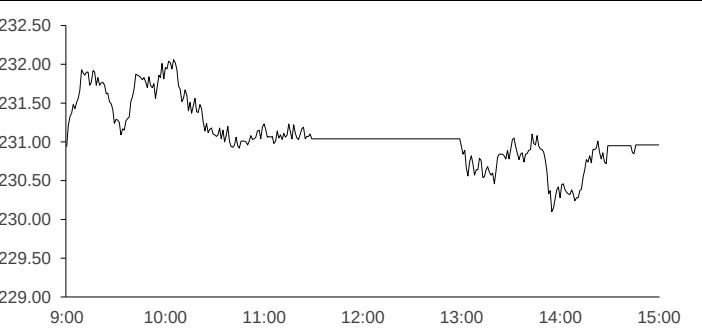
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ATS	13.20	10.0	0.01	300
THB	12.10	10.0	0.01	900
KMT	11.10	9.9	0.00	4600
QTC	12.40	9.7	0.00	200
BDB	14.80	9.6	0.00	7700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

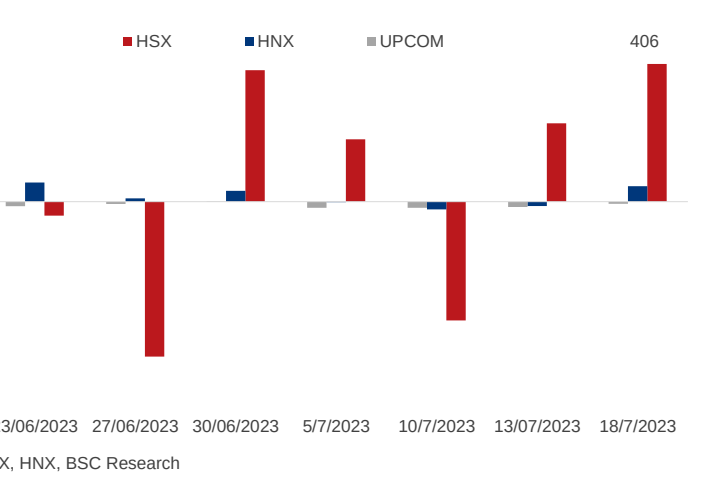
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNT	51.80	-9.91	-0.02	100
SGD	17.40	-9.84	0.00	6700
SIC	23.40	-9.65	-0.01	500
DTG	31.80	-9.14	-0.01	3800
THS	11.00	-8.33	0.00	200

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

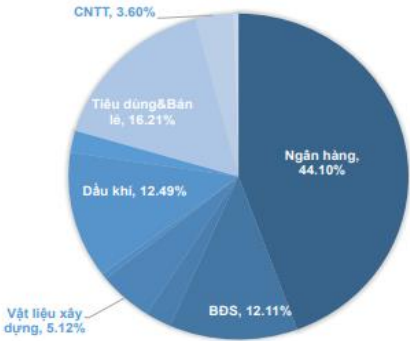
Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	104.3	-0.5%	0.8	21,461	2.7	7,311	14.3	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	46.7	1.1%	1.0	10,271	3.4	4,208	11.1	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	21.0	2.4%	1.1	6,115	33.8	3,972	5.3	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	32.3	1.3%	1.4	4,939	9.1	14,982	2.2		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.6	0.0%	1.4	4,217	6.1	14,982	1.2	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	28.5	1.6%	1.3	2,332	28.3	4,640	6.1	31,200	30.0%	Link
GVR	BDS KCN	21.9	-0.7%	1.1	3,800	1.4	4,603	4.7	19,100	23.2%	Link
KBC	BDS KCN	30.7	-0.6%	1.6	1,023	8.3	4,880	6.3	29,800	29.2%	Link
IDC	BDS KCN	44.0	0.0%	1.8	631	4.4			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	46.1	-0.2%	1.7	899	1.7	1,217	37.9		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.2	-0.4%	1.0	6,877	14.6	1,916	14.2	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	58.8	-0.3%	0.9	11,132	7.4	1,896	31.0	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	28.3	-1.2%	1.1	2,796	7.1	5,227	5.4	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	32.6	0.2%	0.4	1,014	3.0	1,576	20.7	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	37.8	3.6%	1.6	631	7.1	2,557	14.8	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	70.8	-0.8%	1.5	1,169	10.1	14,120	5.0	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	37.1	1.1%	1.3	630	4.8	6,793	5.5	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	28.8	2.5%	0.8	662	8.4	2,625	11.0	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	99.8	0.8%	0.7	8,305	3.2	2,292	43.5	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	40.6	-1.0%	1.1	2,240	2.0	1,340	30.3	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	34.5	-0.9%	1.2	717	6.6	993	34.7	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	25.4	-0.4%	1.4	613	3.6	7,698	3.3	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.5	1.1%	1.1	1,375	5.7	3,895	3.5	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	72.4	0.1%	1.2	6,579	9.2	2,605	27.8	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	80.5	-0.2%	1.2	5,008	4.5	3,456	23.3	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	48.1	-1.2%	1.5	3,056	9.6	7,475	6.4	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	79.7	-0.7%	0.8	1,137	3.6	2,965	26.9	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	75.8	-1.8%	1.2	604	2.0	12,800	5.9	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	57.7	1.4%	0.7	756	3.4	7,059	8.2	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	78.7	-0.4%	0.8	4,346	2.5	5,901	13.3	91,900	49.0%	Link

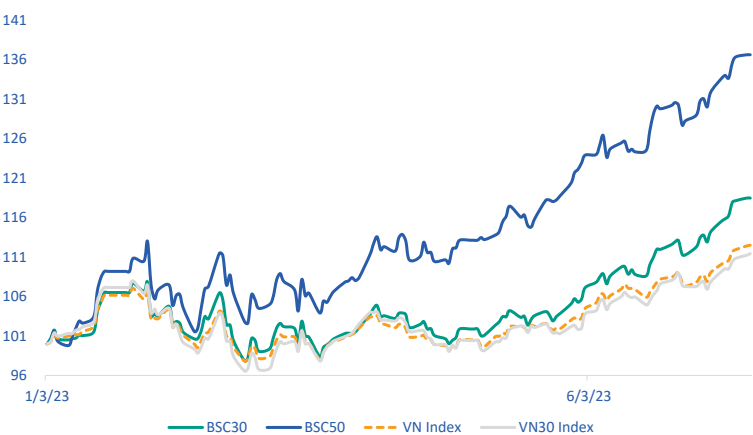
Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	1.17%	1.31%	0.96%	1.22%
1 tuần	2.88%	3.59%	2.09%	1.76%
1 tháng	6.37%	7.16%	3.75%	3.84%
3 tháng	11.93%	19.57%	7.85%	6.10%



Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	29.9	0.5%	1.2	6,237	5.9	3,520	8.5	1.3	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	22.0	0.0%	1.0	3,715	6.5	3,742	5.9	1.4	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	18.9	0.0%	0.9	2,067	2.8	3,149	6.0	1.2	19.5%	22.6%
LPB	Ngân hàng	16.2	0.9%	1.5	1,214	6.5	2,732	5.9	1.1	4.2%	19.9%
VIB	Ngân hàng	20.6	0.7%	1.3	2,267	4.4	3,469	5.9	1.6	20.5%	29.7%
VND	Chứng khoán	18.4	0.5%	2.0	974	13.7	489	37.6	1.5	23.2%	4.8%
TPB	Ngân hàng	19.0	3.8%	1.1	1,814	20.1	2,895	6.5	1.2	29.2%	20.9%
SSI	chứng khoán	28.6	-0.9%	1.7	1,861	15.4	1,120	25.5	1.9		7.9%
CII	Xây dựng	19.3	-1.3%	1.9	238	9.0	218	88.5	0.9	8.9%	1.0%
C4G	Xây dựng	14.3	-1.4%	2.1	210	2.2	791	18.1	1.3	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	78.5	0.6%	2.0	254	1.1	184	426.7	0.7	49.0%	0.2%
HHV	Xây dựng	15.8	0.3%	1.7	226	5.9	903	17.5	0.7	4.6%	3.9%
LCG	Xây dựng	13.9	-0.7%	2.2	115	5.0	812	17.1	1.0	3.3%	6.1%
BCM	KCN	79.8	-0.3%	0.9	3,591	1.2	1,170	68.2	4.9	2.7%	8.1%
HUT	KCN	20.5	-0.5%	1.5	311	3.0	162	126.7	1.8	1.9%	1.4%
PHR	KCN	51.3	-1.2%	1.4	302	1.1	6,039	8.5	2.0	15.2%	24.1%
SZC	KCN	33.0	1.9%	1.9	172	1.9	1,103	29.9	2.6	3.0%	8.9%
HSG	Vật liệu	17.3	-2.3%	2.1	462	11.5	(1,694)		1.0	17.7%	-9.6%
HT1	Vật liệu	17.0	0.0%	1.5	281	1.1	386	43.9	1.3	3.3%	2.9%
NKG	Vật liệu	19.1	-1.8%	2.3	219	7.5	(2,586)		1.0	9.8%	-11.8%
PTB	Vật liệu	52.8	-1.3%	1.1	154	1.4	6,017	8.8	1.3	16.3%	15.7%
KSB	Vật liệu	30.8	-1.3%	1.8	102	3.8	1,393	22.1	1.2	3.4%	5.6%
NVL	BDS	15.1	-2.0%	1.0	1,276	18.7	362	41.5	0.8	3.4%	1.9%
DXG	BDS	16.4	0.3%	2.3	434	16.5	(240)		1.1	18.5%	-1.6%
HDC	BDS	36.6	6.9%	1.5	215	4.9	2,526	14.5	2.6	1.9%	20.9%
DIG	BDS	23.4	0.9%	2.6	619	32.7	262	89.2	2.1	5.5%	2.1%
IJC	BDS	14.8	0.7%	2.0	162	1.9	1,662	8.9	0.9	6.3%	11.2%
BSR	Dầu khí	18.2	-0.5%	1.4	2,453	4.1	4,750	3.8	1.1	0.4%	33.2%
PVT	Dầu khí	23.5	-1.5%	1.2	331	2.2	2,740	8.6	1.2	14.6%	15.4%
PLC	Săm lốp	37.7	-0.3%	1.8	132	0.5	1,355	27.8	2.4	1.3%	8.2%
DRC	Tiện ích	22.6	-2.0%	1.3	116	1.1	2,246	10.0	1.4	9.5%	14.4%
REE	Tiện ích	65.3	0.0%	0.8	1,160	1.9	6,714	9.7	1.7	49.0%	18.6%
GEX	Tiện ích	20.6	0.2%	2.0	761	10.8	10	2057.9	1.5	11.7%	0.1%
NT2	Tiện ích	31.0	-0.8%	0.8	387	1.1	3,245	9.5	2.0	15.5%	20.9%
HDG	Tiện ích	32.4	-0.3%	1.7	430	1.1	3,775	8.6	1.8	24.9%	22.6%
PC1	Tiện ích	27.8	-0.7%	1.4	326	2.0	1,257	22.1	1.5	6.3%	6.8%
GEG	Tiện ích	15.1	-1.6%	1.1	223	0.6	902	16.7	1.7	46.4%	5.7%
BCG	Dầu khí	9.8	-1.5%	2.2	227	2.8	220	44.5	0.8	1.7%	1.5%
SAB	Bán lẻ	153.1	-0.3%	0.2	4,269	0.8	7,649	20.0	4.1	62.3%	22.1%
QNS	Bán lẻ	51.6	-0.6%	0.6	801	1.9	4,226	12.2	2.1	17.0%	17.5%
FRT	Bán lẻ	78.0	-1.6%	1.6	462	2.5	1,620	48.1	5.3	33.3%	11.5%
DGW	Bán lẻ	49.0	-0.7%	2.0	356	6.7	3,397	14.4	3.2	24.5%	24.7%
DBC	Bán lẻ	25.0	-1.4%	2.1	263	10.0	(1,339)		1.4	7.7%	-7.2%
PET	Bán lẻ	29.4	-0.8%	2.3	126	0.9	1,026	28.6			4.3%
BAF	Bán lẻ	24.1	-1.4%		150	2.7	1,409	17.1	1.8	0.2%	11.8%
ANV	Thủy sản	36.9	-1.9%	1.6	214	4.2	4,368	8.4	1.6	3.9%	20.1%
VSC	Logistics	36.3	-2.3%	0.5	191	2.3	2,087	17.4	1.7	3.3%	9.4%
HAH	Logistics	48.4	0.0%	1.3	148	2.4	9,072	5.3	1.4	4.7%	34.4%
CTR	Công nghệ	75.3	1.9%	1.4	374	1.0	4,040	18.6	4.9	10.3%	29.3%
TNG	Dệt may	20.5	-1.0%	1.7	101	1.1	2,665	7.7	1.4	19.2%	19.3%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính
Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh
Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639